

Số: 34 /2019/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin, được lập ngày 31 tháng 01 năm 2019 từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm mục đích phủ nhận ý kiến kiểm toán nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh báo cáo tài chính số VIII.4 về khoản nợ ngắn hạn của đơn vị vượt quá tài sản ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2018 là 25.590.363.559 đồng. Dấu hiệu này đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn có thể gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

**CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
BDO**

Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2018-038-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 52.201.462.630 | 46.986.231.239 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 1.122.244.517 | 749.657.782 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.122.244.517 | 749.657.782 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 37.098.175.492 | 36.001.973.317 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 35.794.861.090 | 35.843.273.876 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 51.354.274 | 114.951.721 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5.1 | 1.294.150.080 | 78.707.080 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (44.480.080) | (44.480.080) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 2.290.128 | 9.520.720 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 9.341.106.510 | 8.172.204.948 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 9.341.106.510 | 8.172.204.948 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.639.936.111 | 2.062.395.192 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8.1 | 4.639.936.111 | 2.049.944.226 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12.2 | - | 12.450.966 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 31.602.935.377 | 40.642.811.470 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 17.000.000 | 17.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5.2 | 17.000.000 | 17.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 31.544.410.389 | 38.933.194.180 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 31.544.410.389 | 38.933.194.180 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 91.480.200.603 | 91.480.200.603 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (59.935.790.214) | (52.547.006.423) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 170.000.000 | 170.000.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (170.000.000) | (170.000.000) |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2 | 4.560.000.000 | 4.560.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (4.560.000.000) | (4.560.000.000) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 41.524.988 | 1.692.617.290 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8.2 | 41.524.988 | 1.692.617.290 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 83.804.398.007 | 87.629.042.709 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 77.791.826.189 | 101.929.525.164 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 77.791.826.189 | 101.929.525.164 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 42.650.695.628 | 61.455.250.137 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12.1 | 786.672.680 | 580.852.650 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.13 | 4.246.595.222 | 3.206.642.079 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 1.907.234.467 | 827.177.130 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 511.426.376 | 836.472.751 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 27.689.201.816 | 35.023.130.417 |
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 6.012.571.818 | (14.300.482.455) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 6.012.571.818 | (14.300.482.455) |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 734.747.581 | 734.747.581 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.662.581.454 | 3.662.581.454 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (98.384.757.217) | (118.697.811.490) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (118.697.811.490) | (126.260.289.986) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 20.313.054.273 | 7.562.478.496 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 83.804.398.007 | 87.629.042.709 |

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



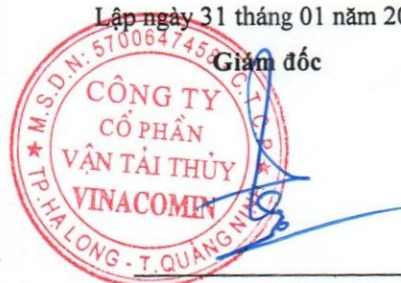
Bùi Thị Linh

TP Kế toán - Tài chính



Trần Thị Thanh Loan

Giám đốc



Vũ Văn Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 633.031.062.743 | 503.926.069.617 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 633.031.062.743 | 503.926.069.617 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 588.032.355.447 | 477.196.988.952 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 44.998.707.296 | 26.729.080.665 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 18.664.491 | 22.110.012 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 2.618.601.566 | 3.088.976.479 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 2.618.601.566 | 3.088.872.156 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 6.313.802.053 | 5.100.441.438 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 17.182.940.290 | 12.025.134.300 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 18.902.027.878 | 6.536.638.460 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 3.143.933.982 | 1.708.770.460 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 1.732.907.587 | 682.930.424 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.411.026.395 | 1.025.840.036 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 20.313.054.273 | 7.562.478.496 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9 | - | - |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 20.313.054.273 | 7.562.478.496 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 2.031 | 756 |

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Bùi Thị Linh

TP Kế toán - Tài chính



Trần Thị Thanh Loan



Giám đốc

Vũ Văn Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------------------|------------------------|------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 20.313.054.273 | 7.562.478.496 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 7.388.783.791 | 7.390.583.820 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | (20.313.980) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | 104.323 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (18.664.491) | (22.110.012) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 2.618.601.566 | 3.088.872.156 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 30.301.775.139 | 17.999.614.803 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (1.083.751.209) | (22.515.043.840) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (1.168.901.562) | 1.215.524.511 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (16.803.770.374) | 3.068.951.582 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (938.899.583) | 5.397.959.477 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.618.601.566) | (3.487.533.332) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 7.687.850.845 | 1.679.473.201 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 18.664.491 | 22.110.012 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 18.664.491 | 22.110.012 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 140.478.877.966 | 203.834.194.182 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (147.812.806.567) | (206.813.721.184) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (7.333.928.601) | (2.979.527.002) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 372.586.735 | (1.277.943.789) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 749.657.782 |
| Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 1.122.244.517 |

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Bùi Thị Linh

TP Kế toán - Tài chính



Trần Thị Thanh Loan



Vũ Văn Tâm